

## **Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11 - 36      |

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                   |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Quyết Thắng | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
| Bà Đoàn Thị Đông     | Chủ tịch   | từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
|                      | Thành viên | bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 |
| Ông Đặng Vũ Thành    | Thành viên |                                   |
| Ông Trần Mạnh Đức    | Thành viên |                                   |
| Ông Đinh Quang Hoàn  | Thành viên |                                   |
| Ông Lê Việt Thành    | Thành viên |                                   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                   |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Ngô Lê Quang Tín | Trưởng ban | từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |                                   |
| Bà Nguyễn Vũ Hoài Ân | Thành viên |                                   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                   |                                  |
|--------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Đặng Vũ Thành  | Tổng Giám đốc     |                                  |
| Ông Trần Mạnh Đức  | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Trần Văn Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014 |

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61113814/17050493

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

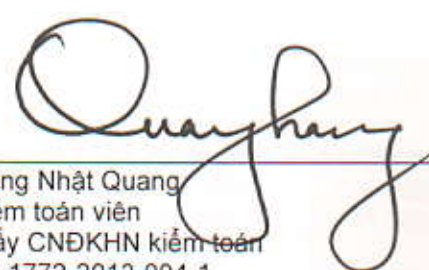
### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2013. Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan chưa được kiểm toán.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
số: 2223-2013-004-1

  
Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>206.365.609.883</b> | <b>158.469.490.556</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>73.992.797.787</b>  | <b>82.403.070.656</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 25.403.928.097         | 33.855.688.839         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 48.588.869.690         | 48.547.381.817         |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>11.1</b> | <b>2.708.080.920</b>   | <b>2.449.693.680</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 6.979.120.100          | 6.979.120.100          |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (4.271.039.180)        | (4.529.426.420)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>5</b>    | <b>121.193.384.300</b> | <b>64.770.039.974</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 97.415.277.880         | 56.754.608.370         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 12.352.888.934         | 1.547.145.417          |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                     |             | 13.413.508.869         | 8.279.667.873          |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (1.988.291.383)        | (1.811.381.686)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>1.702.489.684</b>   | <b>1.973.197.951</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 6           | 1.702.489.684          | 1.973.197.951          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>6.768.857.192</b>   | <b>6.873.488.295</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 1.003.449.533          | 503.352.882            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 85.412.263             | 11.782.377             |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 47.874.273             | 2.083.261.145          |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 7           | 5.632.121.123          | 4.275.091.891          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>34.002.114.997</b>  | <b>33.232.327.127</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>26.322.261.914</b>  | <b>26.947.110.421</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 8           | 23.577.335.085         | 25.802.994.160         |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 98.496.112.861         | 98.435.840.134         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (74.918.777.776)       | (72.632.845.974)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 9           | 1.318.579.375          | 1.135.476.261          |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 2.465.843.779          | 2.465.843.779          |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                        |             | (1.147.264.404)        | (1.330.367.518)        |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 1.426.347.454          | 8.640.000              |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>5.983.281.120</b>   | <b>4.402.502.682</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                 | 11.2        | 5.983.281.120          | 4.402.502.682          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.696.571.963</b>   | <b>1.882.714.024</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 12          | 1.541.216.963          | 1.706.785.424          |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                        |             | 155.355.000            | 175.928.600            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>240.367.724.880</b> | <b>191.701.817.683</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>96.684.032.579</b>  | <b>51.733.901.359</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>96.164.300.579</b>  | <b>51.183.779.359</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 13          | 23.452.258.781         | -                      |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 14          | 45.170.309.316         | 33.751.747.339         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 1.056.411.515          | 1.300.174.552          |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 5.506.462.293          | 4.872.186.597          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 8.031.314.641          | 8.233.543.921          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           |             | 144.802.564            | 41.852.075             |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16          | 12.802.741.469         | 2.906.385.582          |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | -                      | 77.889.293             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>519.732.000</b>     | <b>550.122.000</b>     |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác                      |             | 519.732.000            | 550.122.000            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>17.1</b> | <b>140.760.224.957</b> | <b>138.502.064.795</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>17.1</b> | <b>140.760.224.957</b> | <b>138.502.064.795</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 83.518.570.000         | 83.518.570.000         |
| 413        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 8.097.890.172          | 6.894.818.939          |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 23.316.847.261         | 23.316.847.261         |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 4.822.713.838          | 4.822.713.838          |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 21.004.203.686         | 19.949.114.757         |
| <b>439</b> | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        |             | <b>2.923.467.344</b>   | <b>1.465.851.529</b>   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>240.367.724.880</b> | <b>191.701.817.683</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| CHỈ TIÊU                              | 30 tháng 6 năm 2014 | 31 tháng 12 năm 2013 |
|---------------------------------------|---------------------|----------------------|
| 1. Ngoại tệ:                          |                     |                      |
| - Đô la Mỹ (USD)                      | 61.391              | 118.337              |
| - Đồng Euro (EUR)                     | 1.303               | 441                  |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)          | 624.958.040         | 624.958.040          |
| 3. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VNĐ) | 571.426.216.147     | 521.820.710.482      |

Phạm Tường Minh  
Người lập

Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng

Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 18.1        | 407.831.841.858                                            | 311.485.471.849                                            |
| 10    | 2. Doanh thu thuần                           | 18.1        | 407.831.841.858                                            | 311.485.471.849                                            |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp      | 21          | (349.190.867.486)                                          | (255.017.172.277)                                          |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp                             |             | 58.640.974.372                                             | 56.468.299.572                                             |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính             | 18.2        | 1.847.888.941                                              | 2.907.860.620                                              |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                         | 20          | 23.323.028                                                 | 139.639.218                                                |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                    |             | (139.381.387)                                              | (8.555.064)                                                |
| 24    | 7. Chi phí bán hàng                          | 21          | (34.601.831.542)                                           | (36.602.717.951)                                           |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 21          | (8.534.835.861)                                            | (6.739.136.446)                                            |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   |             | 17.375.518.938                                             | 16.173.945.013                                             |
| 31    | 10. Thu nhập khác                            | 22          | 117.829.378                                                | 943.417.827                                                |
| 32    | 11. Chi phí khác                             | 22          | (143.056.799)                                              | (4.534.325.867)                                            |
| 40    | 12. Lỗ khác                                  | 22          | (25.227.421)                                               | (3.590.908.040)                                            |
| 45    | 13. Phần lãi từ công ty liên kết             |             | 1.580.778.438                                              | -                                                          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                |             | 18.931.069.955                                             | 12.583.036.973                                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 23.1        | (4.056.923.112)                                            | (2.952.597.368)                                            |
| 60    | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế                 |             | 14.874.146.843                                             | 9.630.439.605                                              |
| 61    | Trong đó:                                    |             |                                                            |                                                            |
| 62    | 16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số            |             | (12.384.185)                                               | -                                                          |
|       | 16.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ |             | 14.886.531.028                                             | 9.630.439.605                                              |
| 70    | 17. Lãi trên cổ phiếu                        | 17.3        |                                                            |                                                            |
|       | - Lãi cơ bản                                 |             | 1.782                                                      | 1.153                                                      |
|       | - Lãi suy giảm                               |             | 1.782                                                      | 1.153                                                      |

  
Phạm Tường Minh  
Người lập

  
Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng

  
Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                                                            |                                                            |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                          |             | <b>18.931.069.955</b>                                      | <b>12.583.036.973</b>                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao và khấu trừ                                                 | 8, 9        | 2.102.828.688                                              | 2.581.626.305                                              |
| 03        | Hoàn nhập các khoản dự phòng                                         |             | (81.477.543)                                               | (194.224.889)                                              |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                 | 20          | 20.221.425                                                 | 24.453.818                                                 |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                              |             | (3.367.011.561)                                            | (2.954.885.222)                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                      | 20          | 139.381.387                                                | 8.555.064                                                  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>17.745.012.351</b>                                      | <b>12.048.562.049</b>                                      |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                              |             | (54.513.826.185)                                           | (6.151.216.102)                                            |
| 10        | Giảm hàng tồn kho                                                    |             | 270.708.267                                                | 1.123.146.477                                              |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                              |             | 11.717.264.763                                             | 4.299.036.671                                              |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                               |             | (334.528.190)                                              | (1.353.223.148)                                            |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả                                                  |             | (119.578.823)                                              | (8.555.064)                                                |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 23.1        | (4.264.427.719)                                            | (4.038.082.990)                                            |
| 15        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                |             | -                                                          | 675.232.023                                                |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (4.176.219.504)                                            | (3.406.458.771)                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(33.675.595.040)</b>                                    | <b>3.188.441.145</b>                                       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                      |             | (1.477.980.181)                                            | (1.542.828.399)                                            |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                 |             | -                                                          | 270.240.909                                                |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  |             | 1.827.233.123                                              | 2.805.102.545                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>349.252.942</b>                                         | <b>1.532.515.055</b>                                       |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                                                            |                                                            |
| 31    | Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số                          |             | 1.470.000.000                                              | -                                                          |
| 33    | Tiền vay nhận được                                         |             | 28.942.867.651                                             | 1.416.350.776                                              |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    |             | (5.490.608.870)                                            | (1.416.350.776)                                            |
| 36    | Cổ tức đã trả                                              |             | (12.238.200)                                               | (6.662.590.360)                                            |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính |             | 24.910.020.581                                             | (6.662.590.360)                                            |
| 50    | Giảm thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ               |             | (8.416.321.517)                                            | (1.941.634.160)                                            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 4           | 82.403.070.656                                             | 62.477.239.278                                             |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | 6.048.648                                                  | -                                                          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                           | 4           | 73.992.797.787                                             | 60.535.605.118                                             |

Phạm Tường Minh  
Người lập

Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng

Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), một công ty con và một công ty liên kết như sau:

**Công ty**

Công ty trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 345 (31 tháng 12 năm 2013: 334).

**Công ty con**

**Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)**

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của SORECO là kinh doanh bất động sản.

SORECO có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty liên kết**

**Công ty Cổ phần SDB Việt Nam (“SDB”)**

Công ty sở hữu 35% vốn cổ phần của SDB, một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 41132000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của SDB là kinh doanh dịch vụ kho bãi; dịch vụ đại lý vận tải; và dịch vụ thủ tục hải quan và logistics.

SDB có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 6-8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cùng kỳ kế toán vì SORECO được thành lập vào ngày 5 tháng 12 năm 2013. Bảng cân đối kế toán hợp nhất chưa được kiểm toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh ở một số khoản mục tương ứng cho mục đích so sánh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 5 năm      |
| Trang web                | 5 năm      |

#### 3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### 3.10 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

##### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động*

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhớt trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

##### *Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | VNĐ                    |                         |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|
|                            | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Tiền mặt                   | 2.006.976.632          | 1.363.508.700           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 23.396.951.465         | 32.492.180.139          |
| Các khoản tương đương tiền | 48.588.869.690         | 48.547.381.817          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>73.992.797.787</b>  | <b>82.403.070.656</b>   |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất 6% một năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                          |                        | VNĐ                     |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                          | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Phải thu khách hàng                      | 97.415.277.880         | 56.754.608.370          |
| Trong đó:                                |                        |                         |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | 6.705.906              | -                       |
| <i>Bên thứ ba</i>                        | 97.408.571.974         | 56.754.608.370          |
| Trả trước cho người bán                  | 12.352.888.934         | 1.547.145.417           |
| Trong đó:                                |                        |                         |
| <i>Bên thứ ba</i>                        | 12.352.888.934         | 1.547.145.417           |
| Các khoản phải thu khác                  | 13.413.508.869         | 8.279.667.873           |
| Trong đó:                                |                        |                         |
| <i>Bên thứ ba</i>                        | 13.413.508.869         | 8.279.667.873           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (1.988.291.383)        | (1.811.381.686)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                     | <b>121.193.384.300</b> | <b>64.770.039.974</b>   |

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

|                             |                                                                  | VNĐ                                                              |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2013 |
| Số đầu kỳ                   | (1.811.381.686)                                                  | (1.810.477.521)                                                  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (213.384.732)                                                    | (843.895.211)                                                    |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 36.475.035                                                       | 738.211.180                                                      |
| Số cuối kỳ                  | (1.988.291.383)                                                  | (1.916.161.552)                                                  |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|          |                        | VNĐ                     |
|----------|------------------------|-------------------------|
|          | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Hàng hóa | 1.702.489.684          | 1.973.197.951           |

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                          |                        | VNĐ                     |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
|                          | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Tạm ứng nhân viên        | 4.846.423.123          | 3.858.891.891           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 785.698.000            | 416.200.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>5.632.121.123</b>   | <b>4.275.091.891</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                              | VNĐ                             |                            |                            |                           |                  |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
|                                                              | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>                                           |                                 |                            |                            |                           |                  |
| 31 tháng 12 năm 2013                                         | 51.920.209.729                  | 5.798.426.597              | 39.066.862.785             | 1.650.341.023             | 98.435.840.134   |
| Mua mới                                                      | -                               | -                          | -                          | 60.272.727                | 60.272.727       |
| 30 tháng 6 năm 2014                                          | 51.920.209.729                  | 5.798.426.597              | 39.066.862.785             | 1.710.613.750             | 98.496.112.861   |
| <i>Trong đó:</i>                                             |                                 |                            |                            |                           |                  |
| <i>Đã khấu hao hết</i>                                       | 37.297.536.322                  | 2.640.908.226              | 11.771.998.487             | 585.024.735               | 52.295.467.770   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                              |                                 |                            |                            |                           |                  |
| 31 tháng 12 năm 2013                                         | 44.383.190.485                  | 4.083.928.719              | 23.137.839.307             | 1.027.887.463             | 72.632.845.974   |
| Khấu hao trong kỳ                                            | 482.426.023                     | 198.661.712                | 1.510.076.178              | 94.767.889                | 2.285.931.802    |
| 30 tháng 6 năm 2014                                          | 44.865.616.508                  | 4.282.590.431              | 24.647.915.485             | 1.122.655.352             | 74.918.777.776   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                      |                                 |                            |                            |                           |                  |
| 31 tháng 12 năm 2013                                         | 7.537.019.244                   | 1.714.497.878              | 15.929.023.478             | 622.453.560               | 25.802.994.160   |
| 30 tháng 6 năm 2014                                          | 7.054.593.221                   | 1.515.836.166              | 14.418.947.300             | 587.958.398               | 23.577.335.085   |
| <i>Trong đó:</i>                                             |                                 |                            |                            |                           |                  |
| <i>Thế chấp để đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh số 13)</i> | 430.400.000                     | -                          | -                          | -                         | 430.400.000      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                | VNĐ                                  |                              |                  |                  |
|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
|                                                | <i>Quyền sử dụng<br/>đất lâu dài</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Trang web</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>                             |                                      |                              |                  |                  |
| 31 tháng 12 năm 2013 và<br>30 tháng 6 năm 2014 | 1.287.550.000                        | 1.016.430.750                | 161.863.029      | 2.465.843.779    |
| <i>Trong đó:</i>                               |                                      |                              |                  |                  |
| <i>Đã khấu trừ hết</i>                         | -                                    | 873.218.250                  | 161.863.029      | 1.035.081.279    |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>                |                                      |                              |                  |                  |
| 31 tháng 12 năm 2013                           | 197.424.364                          | 971.080.125                  | 161.863.029      | 1.330.367.518    |
| Khấu trừ trong kỳ                              | -                                    | 14.321.250                   | -                | 14.321.250       |
| Giảm khác                                      | (197.424.364)                        | -                            | -                | (197.424.364)    |
| 30 tháng 6 năm 2014                            | -                                    | 985.401.375                  | 161.863.029      | 1.147.264.404    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                        |                                      |                              |                  |                  |
| 31 tháng 12 năm 2013                           | 1.090.125.636                        | 45.350.625                   | -                | 1.135.476.261    |
| 30 tháng 6 năm 2014                            | 1.287.550.000                        | 31.029.375                   | -                | 1.318.579.375    |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                        | VNĐ                            |                                 |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|                        | <i>30 tháng 6<br/>năm 2014</i> | <i>31 tháng 12<br/>năm 2013</i> |
| Dự án Km9 Xa Lộ Hà Nội | 866.272.000                    | 8.640.000                       |
| Dự án Cát Lái          | 417.727.273                    | -                               |
| Dự án kho Long Bình    | 142.348.181                    | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>1.426.347.454</b>           | <b>8.640.000</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 11.1 Đầu tư ngắn hạn

|                                                        | 30 tháng 6 năm 2014 |                      | 31 tháng 12 năm 2013 |                      |
|--------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | Số<br>lượng         | Giá trị<br>VNĐ       | Số<br>lượng          | Giá trị<br>VNĐ       |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                            | 167.154             | 6.979.120.100        | 167.154              | 6.979.120.100        |
| Trong đó:                                              |                     |                      |                      |                      |
| Chứng khoán niêm yết:                                  |                     |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán<br>Bảo Việt                | 60.904              | 4.516.720.100        | 60.904               | 4.516.720.100        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Sài Gòn                 | 10.560              | 1.462.077.250        | 10.560               | 1.462.077.250        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại Thương Việt Nam  | 28.260              | 1.396.647.832        | 28.260               | 1.396.647.832        |
| Công ty Cổ phần Simco Sông Đà                          | 16.275              | 1.150.320.000        | 16.275               | 1.150.320.000        |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và<br>Dịch vụ khoan dầu khí | 5.803               | 507.036.000          | 5.803                | 507.036.000          |
|                                                        | 6                   | 639.018              | 6                    | 639.018              |
| Chứng khoán chưa niêm yết:                             |                     |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa                          | 106.250             | 2.462.400.000        | 106.250              | 2.462.400.000        |
| Công ty Cổ Phần Dệt May Gia<br>Định – Phong Phú        | 56.250              | 1.537.500.000        | 56.250               | 1.537.500.000        |
| Tổng Công ty Cổ Phần May Việt<br>Tiến                  | 30.000              | 417.000.000          | 30.000               | 417.000.000          |
| Công ty Cổ Phần Dệt Vải Phong<br>Phú                   | 10.000              | 368.900.000          | 10.000               | 368.900.000          |
|                                                        | 10.000              | 139.000.000          | 10.000               | 139.000.000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                      |                     | (4.271.039.180)      |                      | (4.529.426.420)      |
| <b>Giá trị thuần</b>                                   |                     | <b>2.708.080.920</b> |                      | <b>2.449.693.680</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

|                             | VNĐ                                                              |                                                                  |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2013 |
| Số đầu kỳ                   | (4.529.426.420)                                                  | (4.306.338.740)                                                  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (20.210.760)                                                     | (71.064.240)                                                     |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 278.598.000                                                      | 370.973.160                                                      |
| Số cuối kỳ                  | (4.271.039.180)                                                  | (4.006.429.820)                                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**11.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên đơn vị liên kết                  | Giá trị ghi sổ |                      |             |                      |
|--------------------------------------|----------------|----------------------|-------------|----------------------|
|                                      | Tỷ lệ          | 30 tháng 6           | Tỷ lệ       | 31 tháng 12          |
|                                      | sở hữu<br>%    | năm 2014<br>VND      | sở hữu<br>% | năm 2013<br>VND      |
| Công ty Cổ phần SDB Việt Nam ("SDB") | 35             | <u>5.983.281.120</u> | 35          | <u>4.402.502.682</u> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                     | VNĐ                         |                             |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                     | 30 tháng 6<br>năm 2014      | 31 tháng 12<br>năm 2013     |
| Chi phí sửa chữa    | 1.067.396.346               | 1.162.354.143               |
| Công cụ và thiết bị | 431.907.367                 | 490.688.021                 |
| Khác                | 41.913.250                  | 53.743.260                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b><u>1.541.216.963</u></b> | <b><u>1.706.785.424</u></b> |

**13. VAY NGẮN HẠN**

|               | VNĐ                    |                         |
|---------------|------------------------|-------------------------|
|               | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Vay ngân hàng | <u>23.452.258.781</u>  | <u>-</u>                |

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

| Bên cho vay                                                                         | 30 tháng 6<br>năm 2014<br>VNĐ | Ngày đáo<br>hạn                                         | Lãi suất<br>%/ năm | Tài sản đảm bảo                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Hồ<br>Chí Minh | <u>23.452.258.781</u>         | Từ 22 tháng<br>8 năm 2014<br>đến 29 tháng<br>9 năm 2014 | 8                  | Nhà cửa tại 18<br>Hoàng Diệu, Phường<br>13, Quận 4, Thành<br>phố Hồ Chí Minh |

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                         |                        | VNĐ                     |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                         | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Phải trả các bên thứ ba | 45.170.309.316         | 33.751.747.339          |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                     |                        | VNĐ                     |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                     | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 23.1) | 2.048.155.780          | 2.255.660.387           |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 1.002.263.294          | 1.089.043.484           |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 173.211.952            | 259.268.876             |
| Các loại thuế khác                                  | 2.282.831.267          | 1.268.213.850           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>5.506.462.293</b>   | <b>4.872.186.597</b>    |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   |                        | VNĐ                     |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                   | 30 tháng 6<br>năm 2014 | 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Cổ tức phải trả                   | 10.190.660.263         | 180.670.063             |
| Tiền nhận ký quỹ                  | 1.348.290.144          | 1.136.232.773           |
| Phí hoa hồng                      | 679.446.932            | 662.693.787             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 584.344.130            | 926.788.959             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>12.802.741.469</b>  | <b>2.906.385.582</b>    |



# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                            | VNĐ                   |                         |                       |                        |                          |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                            | Vốn cổ phần           | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
| 31 tháng 12 năm 2012       | 83.518.570.000        | 5.654.810.040           | 20.836.829.464        | 4.078.708.499          | 14.431.815.913           |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                     | -                       | -                     | -                      | 9.630.439.605            |
| Chia cổ tức                | -                     | -                       | -                     | -                      | (6.681.485.600)          |
| Trích lập các quỹ          | -                     | 1.240.008.899           | 2.480.017.797         | 744.005.339            | (7.144.049.832)          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | -                     | -                       | -                     | -                      | (153.754.052)            |
| <b>30 tháng 6 năm 2013</b> | <b>83.518.570.000</b> | <b>6.894.818.939</b>    | <b>23.316.847.261</b> | <b>4.822.713.838</b>   | <b>10.082.966.034</b>    |
| 31 tháng 12 năm 2013       | 83.518.570.000        | 6.894.818.939           | 23.316.847.261        | 4.822.713.838          | 19.949.114.757           |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                     | -                       | -                     | -                      | 14.886.531.028           |
| Cổ tức đã công bố          | -                     | -                       | -                     | -                      | (10.022.228.400)         |
| Trích lập các quỹ          | -                     | 1.203.071.233           | -                     | -                      | (3.809.213.699)          |
| <b>30 tháng 6 năm 2014</b> | <b>83.518.570.000</b> | <b>8.097.890.172</b>    | <b>23.316.847.261</b> | <b>4.822.713.838</b>   | <b>21.004.203.686</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Cổ phiếu**

|                                                                 | <i>Số cổ phiếu</i>                                                |                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                                                 | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                 | 8.351.857                                                         | 8.351.857                                                         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.351.857                                                         | 8.351.857                                                         |

**17.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                      | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)          | 14.886.531.028                                                    | 9.630.439.605                                                     |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ                              | 8.351.857                                                         | 8.351.857                                                         |
| Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)<br>(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ) |                                                                   |                                                                   |
| - Lãi cơ bản                                                         | 1.782                                                             | 1.153                                                             |
| - Lãi suy giảm                                                       | 1.782                                                             | 1.153                                                             |

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <i>VNĐ</i>                                                        |                                                                   |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                            | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 280.104.013.177                                                   | 230.618.547.334                                                   |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 127.727.828.681                                                   | 80.866.924.515                                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>407.831.841.858</b>                                            | <b>311.485.471.849</b>                                            |

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <i>VNĐ</i>                                                        |                                                                   |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                    | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
| Lãi tiền gửi                       | 1.552.048.123                                                     | 2.008.512.009                                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 234.185.000                                                       | 772.647.500                                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 61.655.818                                                        | 126.701.111                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>1.847.888.941</b>                                              | <b>2.907.860.620</b>                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                 | VNĐ                                                               |                                                                   |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                 | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 225.753.501.818                                                   | 177.190.345.997                                                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 123.437.365.668                                                   | 77.826.826.280                                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>349.190.867.486</b>                                            | <b>255.017.172.277</b>                                            |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | VNĐ                                                               |                                                                   |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                              | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
| Lãi tiền vay                                 | 139.381.387                                                       | 8.555.064                                                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 75.461.400                                                        | 127.260.820                                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | 20.221.425                                                        | 24.453.818                                                        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (258.387.240)                                                     | (299.908.920)                                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>(23.323.028)</b>                                               | <b>(139.639.218)</b>                                              |

**21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                              | VNĐ                                                               |                                                                   |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                              | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 232.332.858.883                                                   | 185.695.410.973                                                   |
| Giá vốn hàng hóa đã bán      | 123.437.365.668                                                   | 77.826.826.280                                                    |
| Chi phí nhân công            | 27.846.394.031                                                    | 27.081.579.200                                                    |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 2.102.828.688                                                     | 2.581.626.305                                                     |
| Chi phí khác                 | 6.608.087.619                                                     | 5.173.583.916                                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>392.327.534.889</b>                                            | <b>298.359.026.674</b>                                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                         | VNĐ                                                        |                                                            |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                         | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
| <b>Thu nhập khác</b>                    | <b>117.829.378</b>                                         | <b>943.417.827</b>                                         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định    | -                                                          | 270.240.909                                                |
| Bồi thường nhận được                    | -                                                          | 662.142.777                                                |
| Thu nhập khác                           | 117.829.378                                                | 11.034.141                                                 |
| <b>Chi phí khác</b>                     | <b>(143.056.799)</b>                                       | <b>(4.534.325.867)</b>                                     |
| Phạt thuế                               | (138.418.635)                                              | -                                                          |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định        | -                                                          | (96.094.046)                                               |
| Tiền thuê đất nộp bổ sung các năm trước | -                                                          | (4.438.182.140)                                            |
| Chi phí khác                            | (4.638.164)                                                | (49.681)                                                   |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                    | <b>(25.227.421)</b>                                        | <b>(3.590.908.040)</b>                                     |

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập tính thuế:

|                                                          | VNĐ                                                        |                                                            |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                          | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                      | <b>18.931.069.955</b>                                      | <b>12.583.036.973</b>                                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                             |                                                            |                                                            |
| Chi phí không được khấu trừ                              | 168.418.635                                                | -                                                          |
| Lỗ của công ty con                                       | 25.273.847                                                 | -                                                          |
| Thu nhập không chịu thuế                                 | (234.185.000)                                              | (772.647.500)                                              |
| Lãi từ công ty liên kết                                  | (1.580.778.438)                                            | -                                                          |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                | <b>17.309.798.999</b>                                      | <b>11.810.389.473</b>                                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>                        | <b>3.808.155.780</b>                                       | <b>2.952.597.368</b>                                       |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước                | 248.767.332                                                | -                                                          |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>                        | <b>4.056.923.112</b>                                       | <b>2.952.597.368</b>                                       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                | 2.255.660.387                                              | 2.038.082.990                                              |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                | (4.264.427.719)                                            | (4.038.082.990)                                            |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b><br>(Thuyết minh số 15) | <b>2.048.155.780</b>                                       | <b>952.597.368</b>                                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả do các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là không trọng yếu.

**24. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>VNĐ</i>     |
|----------------------|--------------------|----------------------------|----------------|
|                      |                    |                            | <i>Giá trị</i> |
| SDB                  | Công ty liên kết   | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 216.323.286    |

Khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

|                                   |                    |                            | VNĐ            |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------|
| <i>Bên liên quan</i>              | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Giá trị</i> |
| <b><i>Phải thu khách hàng</i></b> |                    |                            |                |
| SDB                               | Công ty liên kết   | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.705.906      |

**25. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>VNĐ</i>                   |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | <i>30 tháng 6 năm 2014</i>   | <i>31 tháng 12 năm 2013</i>  |
| Đến 1 năm        | 8.536.352.400                | 4.677.682.507                |
| Trên 1 – 5 năm   | 2.060.110.000                | 4.427.219.307                |
| Trên 5 năm       | -                            | 2.385.919.479                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>10.596.462.400</u></b> | <b><u>11.490.821.293</u></b> |

***Cam kết vốn***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan tới dự án đầu tư nhà kho Long Bình tại Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và dự án cảng Cát Lái tại khu công nghiệp Cát Lái với số tiền tương ứng là 698.585.455 VNĐ và 252.835.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây.

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng và khoản vay đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

|                                                                   |                                   | VNĐ                                           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                   | <i>Tăng/ giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> |                                   |                                               |
| VNĐ                                                               | +120                              | 542.758.522                                   |
| VNĐ                                                               | -120                              | (542.758.522)                                 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |                                   |                                               |
| VNĐ                                                               | +120                              | 717.378.419                                   |
| VNĐ                                                               | -120                              | (717.378.419)                                 |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Nhóm Công ty là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 1.327.555.920 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.108.543.680 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoản 132.755.592 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 132.755.592 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ).

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã được chiết khấu:

|                                             |                       |                    | VNĐ                   |
|---------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                             | Dưới 1 năm            | Từ 1 đến 5 năm     | Tổng cộng             |
| <b>30 tháng 6 năm 2014</b>                  |                       |                    |                       |
| Vay                                         | 23.452.258.781        | -                  | 23.452.258.781        |
| Phải trả người bán                          | 45.170.309.316        | -                  | 45.170.309.316        |
| Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác | 12.947.544.033        | 519.732.000        | 13.467.276.033        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>81.570.112.130</b> | <b>519.732.000</b> | <b>82.089.844.130</b> |
| <b>31 tháng 12 năm 2013</b>                 |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán                          | 33.751.747.339        | -                  | 33.751.747.339        |
| Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác | 2.948.237.657         | 550.122.000        | 3.498.359.657         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>36.699.984.996</b> | <b>550.122.000</b> | <b>37.250.106.996</b> |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## 27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

VNĐ

VNĐ32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo; và
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhớt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|                                                                   |                                               |                                      | VNĐ                    |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                                                   | <i>Dịch vụ kho vận,<br/>giao nhận vận tải</i> | <i>Kinh doanh<br/>xăng dầu, nhớt</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> |                                               |                                      |                        |
| <b>Doanh thu bộ phận</b>                                          |                                               |                                      |                        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài            | 280.213.104.085                               | 127.618.737.773                      | 407.831.841.858        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận         | 4.974.732.836                                 | 1.349.064.273                        | 6.323.797.109          |
|                                                                   | <b>285.187.836.921</b>                        | <b>128.967.802.046</b>               | <b>414.155.638.967</b> |
| <u>Đối chiếu:</u>                                                 |                                               |                                      |                        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận         |                                               |                                      | (6.323.797.109)        |
| Doanh thu trong kỳ                                                |                                               |                                      | 407.831.841.858        |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                          | <b>16.640.331.529</b>                         | <b>2.290.738.426</b>                 | <b>18.931.069.955</b>  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                      |                                               |                                      | 18.931.069.955         |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                                 |                                               |                                      |                        |
| Khấu hao và khấu trừ                                              | 2.046.712.074                                 | 56.116.614                           | 2.102.828.688          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                         | 1.988.291.383                                 | -                                    | 1.988.291.383          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                                | 4.271.039.180                                 | -                                    | 4.271.039.180          |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>                               |                                               |                                      |                        |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                                            | <b>147.624.443.984</b>                        | <b>37.375.946.783</b>                | <b>185.000.390.767</b> |
| <u>Đối chiếu:</u>                                                 |                                               |                                      |                        |
| Phải thu bộ phận                                                  |                                               |                                      | (35.205.486.199)       |
| Tài sản không phân bổ                                             |                                               |                                      | 90.572.820.312         |
| Tổng tài sản                                                      |                                               |                                      | 240.367.724.880        |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                                        | <b>51.719.925.558</b>                         | <b>37.375.946.783</b>                | <b>89.095.872.341</b>  |
| <u>Đối chiếu:</u>                                                 |                                               |                                      |                        |
| Phải trả bộ phận                                                  |                                               |                                      | (35.205.486.199)       |
| Nợ phải trả không phân bổ                                         |                                               |                                      | 42.793.646.437         |
| Tổng nợ phải trả                                                  |                                               |                                      | 96.684.032.579         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

|                                                                   |                                               |                                      | VNĐ                    |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                                                   | <i>Dịch vụ kho vận,<br/>giao nhận vận tải</i> | <i>Kinh doanh<br/>xăng dầu, nhớt</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |                                               |                                      |                        |
| <b>Doanh thu bộ phận</b>                                          |                                               |                                      |                        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài            | 230.618.547.334                               | 80.866.924.515                       | 311.485.471.849        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận         | 4.282.037.545                                 | 1.502.456.914                        | 5.784.494.459          |
|                                                                   | <b>234.900.584.879</b>                        | <b>82.369.381.429</b>                | <b>317.269.966.308</b> |
| <u>Đối chiếu:</u>                                                 |                                               |                                      |                        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận         |                                               |                                      | (5.784.494.459)        |
| Doanh thu trong kỳ                                                |                                               |                                      | <b>311.485.471.849</b> |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                          | <b>11.324.799.419</b>                         | <b>1.258.237.554</b>                 | <b>12.583.036.973</b>  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                      |                                               |                                      | 12.583.036.973         |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                                 |                                               |                                      |                        |
| Khấu hao và khấu trừ                                              | 2.517.051.667                                 | 64.574.638                           | 2.581.626.305          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                         | 1.916.161.552                                 | -                                    | 1.916.161.552          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                                | 4.006.429.820                                 | -                                    | 4.006.429.820          |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                              |                                               |                                      |                        |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                                            | <b>99.067.364.440</b>                         | <b>10.090.808.222</b>                | <b>109.158.172.662</b> |
| <u>Đối chiếu:</u>                                                 |                                               |                                      |                        |
| Phải thu bộ phận                                                  |                                               |                                      | (9.204.731.517)        |
| Tài sản không phân bổ                                             |                                               |                                      | 91.748.376.538         |
| Tổng tài sản                                                      |                                               |                                      | 191.701.817.683        |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                                        | <b>42.070.941.809</b>                         | <b>10.090.808.222</b>                | <b>52.161.750.031</b>  |
| <u>Đối chiếu:</u>                                                 |                                               |                                      |                        |
| Phải trả bộ phận                                                  |                                               |                                      | (9.204.731.517)        |
| Nợ phải trả không phân bổ                                         |                                               |                                      | 8.776.882.845          |
| Tổng nợ phải trả                                                  |                                               |                                      | 51.733.901.359         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tường Minh  
Người lập



Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

